

DANH SÁCH HỌC SINH CÁC KHÓA CỬ ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP

KỶ THI THÁNG 8 NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định: 1400/QĐ-LTT-DT ngày 01 tháng 9 năm 2015

của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	MSHS	HỌ VÀ TÊN	LỚP	NGÀY SINH	NƠI SINH	GT	ĐIỂM TBC HỌC TẬP TOÀN KHÓA			ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP				ĐIỂM XẾP LOẠI TN	XẾP LOẠI TN	GHI CHÚ
							Năm I	Năm II	TBC	C.TRI	L.T	TH	TBC			
1	11B3080066	Tô Văn Nhật	11TC-B3	11/10/1992	Đồng Nai		6.2	7.1	6.6	5.0	7.0	8.0	6.7	6.7	Trung bình	1 môn 2 lần + 1 môn 1 lần
2	11B3080126	Ngô Đình Văn	11TC-B3	04/02/1993	Tây Ninh		6.1	6.7	6.3	5.0	7.0	7.0	6.3	6.3	Trung bình	1 môn 2 lần + 1 môn 1 lần
3	11B2190008	Phạm Khắc Đạt	11TC-DL2	15/6/1993	Bình Định		5.9	7.1	6.4	7.0	8.0	7.0	7.3	6.9	Trung bình	1 môn 2 lần + 1 môn 1 lần
4	10B0050011	Tạ Ngọc Đức	11TC-DL1	23/11/1991	Tp. Hồ Chí Minh		6.1	6.9	6.4	5.0	6.0	7.0	6.0	6.2	TB khá	2 môn 1 lần + 1 môn 1 lần
5	11B2190047	Nguyễn Ngọc Thừa	11TC-DL1	08/6/1993	Bình Định		6.1	7.2	6.6	7.5	8.0	6.0	7.2	6.9	Trung bình	1 môn 2 lần + 1 môn 1 lần
6	12B204P005	Nguyễn Cường	12TC-CKP	12/4/1994	Quảng Ngãi		6.5	6.6	6.6	7.5	8.0	6.5	7.3	7.0	Trung bình	3 môn 1 lần
7	12B204P008	Nguyễn Văn Đô	12TC-CKP	26/3/1993	Quảng Ngãi		6.3	6.7	6.5	5.0	6.5	7.0	6.2	6.4	Trung bình	3 môn 1 lần
8	12B204P016	Nguyễn Phi Long	12TC-CKP	31/01/1992	Cần Thơ		6.0	6.7	6.3	7.5	7.5	6.0	7.0	6.7	Trung bình	3 môn 1 lần
9	12B204P020	Mai Văn Mạnh	12TC-CKP	20/9/1993	Thanh Hóa		6.0	6.1	6.1	8.5	7.0	5.5	7.0	6.6	Trung bình	3 môn 1 lần
10	12B204P022	Nguyễn Thành Nam	12TC-CKP	05/9/1991	Quảng Ngãi		6.9	6.8	6.9	8.5	8.5	7.5	8.2	7.6	Trung bình	3 môn 1 lần
11	12B204P037	Nguyễn Ngọc Thắng	12TC-CKP	23/3/1989	Lâm Đồng		6.3	6.6	6.4	8.0	8.5	7.0	7.8	7.1	Trung bình	3 môn 1 lần
12	12B204P042	Nguyễn Kế Thoại	12TC-CKP	20/02/1994	Bình Định		5.9	6.3	6.1	7.0	7.5	6.0	6.8	6.5	Trung bình	3 môn 1 lần
13	12B204P043	Nguyễn Mạnh Thường	12TC-CKP	18/8/1993	Nam Định		6.0	6.3	6.1	6.0	7.5	7.5	7.0	6.6	Trung bình	3 môn 1 lần
14	12B204P045	Lê Thanh Trường	12TC-CKP	22/12/1993	Bình Thuận		5.8	5.9	5.9	7.0	7.0	6.5	6.8	6.4	Trung bình	3 môn 1 lần
15	12B204P046	Võ Anh Tuấn	12TC-CKP	03/8/1993	Khánh Hòa		6.3	6.5	6.4	5.5	6.0	7.0	6.2	6.3	Trung bình	3 môn 1 lần
16	12B204P048	Nguyễn Văn Việt	12TC-CKP	16/10/1992	Hà Tây		5.9	6.2	6.0	8.0	6.5	6.0	6.8	6.4	Trung bình	3 môn 1 lần
17	12B204T014	Nguyễn Chánh Huy	12TC-CKT	15/10/1993	Long An		6.3	6.8	6.5	8.0	8.0	8.0	8.0	7.3	Trung bình	3 môn 1 lần
18	12B204T017	Trần Văn Lâm	12TC-CKT	09/10/1991	Ninh Thuận		6.2	6.6	6.4	8.0	8.0	8.0	8.0	7.2	Trung bình	3 môn 1 lần
19	12B204T024	Nguyễn Xuân Ngô	12TC-CKT	28/4/1994	Quảng Ngãi		6.0	6.8	6.3	7.0	8.0	7.0	7.3	6.8	Trung bình	3 môn 1 lần
20	12B204T026	Trần Văn Phong	12TC-CKT	21/8/1993	Nam Định		6.3	6.8	6.5	5.5	8.0	7.5	7.0	6.8	Trung bình	3 môn 1 lần
21	12B204T028	Nguyễn Lê Sơn	12TC-CKT	30/4/1994	Tp. Hồ Chí Minh		6.0	6.7	6.3	6.5	8.0	8.5	7.7	7.0	Trung bình	3 môn 1 lần

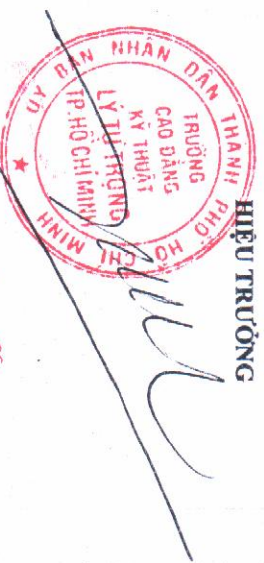
STT	MSSHS	HỌ VÀ TÊN	LỚP	NGÀY SINH	NƠI SINH	GT	ĐIỂM TBC HỌC TẬP TOÀN KHÓA				ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP				ĐIỂM XẾP LOẠI TN	XẾP LOẠI TN	GHI CHÚ
							TOÀN KHÓA		TBC	C.Tri	LT	TH	TBC				
							Năm I	Năm II									
22	12B204T042	Trần Tìn	12TC-CKT	27/02/1994	Bình Thuận		5.7	6.8	6.2	5.0	7.0	7.5	6.5	6.4	Trung bình	3 môn 1 lần	
23	12B3080005	Hồ Công Chính	12TC-B1	17/01/1994	Bình Thuận		6.0	6.3	6.1	6.5	7.0	7.0	6.8	6.5	TB khá	Thi lại LT+TH	
24	12B3080057	Hoàng Lê Minh Tìn	12TC-B1	24/11/1994	Tp. Hồ Chí Minh		6.2	7.0	6.5	6.5	8.0	5.0	6.5	6.5	TB khá	Thi lại LT	
25	12B3080028	Nguyễn Thành Hương	12TC-B1	04/8/1994	Ninh Thuận		5.9	6.5	6.1	8.5	7.5	5.0	7.0	6.6	Trung bình	3 môn 1 lần	
26	12B3080040	Phan Nhất Nam	12TC-B1	22/7/1993	Đồng Nai		6.3	7.0	6.6	8.0	8.5	5.0	7.2	6.9	Trung bình	3 môn 1 lần	
27	12B3080072	Nguyễn Xuân Nghĩa	12TC-B1	01/9/1992	Đồng Nai		5.9	6.3	6.1	7.0	8.0	6.0	7.0	6.6	Trung bình	3 môn 1 lần	
28	12B3080052	Quảng Hoàng Thanh	12TC-B1	17/5/1994	Long An		5.7	7.0	6.2	7.0	8.5	5.0	6.8	6.5	Trung bình	3 môn 1 lần	
29	12B3080070	Nguyễn Phạm Minh Vương	12TC-B1	04/4/1994	Bình Thuận		6.1	6.7	6.3	7.0	7.5	7.0	7.2	6.8	Trung bình	3 môn 1 lần	
30	12B3150005	Huỳnh Thành Danh	12TC-DT1	30/3/1993	Tp. Hồ Chí Minh		6.0	6.8	6.3	6.5	6.5	6.0	6.3	6.3	TB khá	Thi lại C.Tri	
31	12B3150010	Phạm Trung Đồng	12TC-DT1	04/01/1994	Ninh Bình		6.0	6.6	6.3	7.0	7.0	8.0	7.3	6.8	Trung bình	3 môn 1 lần	
32	12B3150041	Nguyễn Văn Toàn	12TC-DT1	11/5/1994	Cần Thơ		5.7	6.4	6.0	8.0	6.5	9.0	7.8	6.9	Trung bình	3 môn 1 lần	
33	12B3150042	Dương Minh Trí	12TC-DT1	20/5/1994	Mình Hải		5.9	6.7	6.2	7.0	5.0	8.0	6.7	6.5	Trung bình	3 môn 1 lần	
34	12B3150045	Nguyễn Thanh Tuấn	12TC-DT1	18/4/1994	Bình Định		6.8	7.5	7.1	8.0	5.0	8.0	7.0	7.1	Trung bình	3 môn 1 lần	
35	12B3150047	Nguyễn Quang Vinh	12TC-DT1	28/10/1994	Tp. Hồ Chí Minh		5.8	6.4	6.1	8.0	7.5	7.0	7.5	6.8	Trung bình	3 môn 1 lần	
36	12B3150048	Trần Hoàng Vinh	12TC-DT1	05/10/1993	Long An		5.9	6.7	6.3	7.0	6.5	8.0	7.2	6.8	Trung bình	3 môn 1 lần	
37	12B2050034	Nguyễn Thị Ngọc Trinh	12TC-MT	25/3/1994	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	6.7	7.6	7.1	6.0	6.0	7.0	6.3	6.7	TB khá	Thi lại LT	
38	12B2250044	Nguyễn Thanh Tản	12TC-Ô1	12/11/1993	Bình Thuận		6.5	7.0	6.7	6.0	8.0	6.0	6.7	6.7	Trung bình	3 môn 1 lần	
39	12B2250057	Phạm Biên Thủy	12TC-Ô1	03/12/1994	Nam Định		5.9	6.0	6.0	8.0	8.0	5.0	7.0	6.5	Trung bình	3 môn 1 lần	
40	12B2020009	Tô Nguyễn Trường Duy	12TC-QTMI	23/10/1993	Tp. Hồ Chí Minh		6.1	7.6	6.8	6.5	8.0	7.0	7.2	7.0	Trung bình	3 môn 1 lần	
41	12B2020018	Trần Tuấn Hải	12TC-QTMI	17/10/1990	Tp. Hồ Chí Minh		7.1	7.4	7.2	8.0	8.5	9.0	8.5	7.9	Trung bình	3 môn 1 lần	
42	12B2020034	Lý Tuấn Nghĩa	12TC-QTMI	15/8/1994	Tp. Hồ Chí Minh		6.2	7.0	6.5	6.5	7.0	8.5	7.3	6.9	Trung bình	3 môn 1 lần	
43	12B2020008	Nguyễn Tản Duy	12TC-QTMI	27/11/1988	Tp. Hồ Chí Minh		6.5	8.2	7.3	8.0	9.0	10.0	9.0	8.2	Trung bình	3 môn 1 lần	

Tổng cộng danh sách có 43 học sinh

TRƯỞNG PHÒNG TS - ĐÀO TẠO - GTVL

(Signature)

Nguyễn Văn Tản



Phạm Hữu Lộc